

TỪ NGỮ HỒI CHỈ VÀ NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG

ANAPHORIC EXPRESSIONS AND CONTRASTIVE LINGUISTICS IN CHINESE LANGUAGE TEACHING

Lê Thị Thanh Tú

Khoa Ngoại ngữ trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Received: 23/8/2025; Accepted: 12/9/2025; Published: 25/10/2025

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung vào vai trò liên kết văn bản của từ ngữ hồi chỉ, đối chiếu từ ngữ hồi chỉ trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc dưới góc độ ngôn ngữ học đối chiếu. Bốn loại hồi chỉ được phân tích trong báo cáo gồm thay thế cho người, sự vật, nơi chốn hoặc thời gian, một câu hoặc mệnh đề. Sự đối chiếu chỉ ra khác biệt quan trọng về hình thái và cấu trúc ngữ pháp, đặc biệt là việc sử dụng đại từ nhân xưng và sự cần thiết của lượng từ trong ngữ danh từ hồi chỉ của tiếng Trung Quốc, trong khi tiếng Việt linh hoạt và thường có thể lược bỏ lượng từ. Dựa trên kết quả đối chiếu, nghiên cứu đã nhận diện các lỗi thường gặp ở người học Việt Nam như lỗi trật tự từ, thiếu lượng từ, và nhầm lẫn đại từ nhân xưng ngôi thứ ba do chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ. Từ đó, tác giả đề xuất thông qua việc thiết kế các dạng bài luyện tập như sửa câu sai và viết lại câu nhằm khắc phục lỗi, nâng cao tính liên kết và mạch lạc trong diễn ngôn tiếng Trung Quốc của người học.

Từ khóa: từ ngữ hồi chỉ, đối chiếu ngôn ngữ học, giảng dạy tiếng Trung Quốc

Abstract: The study focuses on the cohesive role of anaphoric expressions, comparing their use in Vietnamese and Chinese from a contrastive linguistic perspective. Four types of anaphora are analyzed in the report, including substitution for people, objects, places or time, and clauses or sentences. The comparison reveals significant differences in morphology and grammatical structure, particularly in the use of personal pronouns and the necessity of classifiers in Chinese anaphoric noun phrases, whereas Vietnamese tends to be more flexible and often omits classifiers. Based on the contrastive findings, the study identifies common errors made by Vietnamese learners, such as incorrect word order, omission of classifiers, and confusion of third-person pronouns caused by negative transfer from their native language. Accordingly, the author proposes designing practice activities such as sentence correction and rewriting exercises to address these errors and enhance coherence and cohesion in Chinese discourse among learners.

Keywords: anaphoric expressions, contrastive linguistics, Chinese language teaching

1. Đặt vấn đề

Trong văn bản gồm nhiều câu, không phải các câu đều có một mối liên kết với nhau. Các thành phần câu liên kết với nhau tạo thành câu. Các câu có liên kết trực tiếp với nhau tạo thành đoạn văn. Các đoạn văn liên kết với nhau tạo thành văn bản hoàn chỉnh. Có những phương tiện từ ngữ - ngữ pháp làm nhiệm vụ liên kết ấy, và từ hồi chỉ là một trong những phương tiện liên kết đó.

Hồi chỉ là chỉ những gì đã nói. Từ ngữ hồi chỉ bao gồm phần lớn các đại từ xác định và các ngữ do các đại từ ấy làm định ngữ chỉ xuất. Những đại từ chỉ có nghĩa trực chỉ, không thay thế cho những gì đã nói hoặc sắp nói thì không có chức năng liên kết câu. Ví dụ:

(1) Tôi không muốn dính líu vào việc này.

(2) Nói đến đây, ông dừng lại và giới thiệu tôi: “Đây là chú bé anh hùng!”

Trong các câu trên, các từ Tôi, Đây (là) là những từ trực chỉ. Việc này, ông, (đến) đây là những từ ngữ hồi chỉ. Các câu này giữ mạch lạc với các câu trước

nó bởi các từ ngữ hồi chỉ ấy.

Trong tiếng Trung Quốc cũng có những từ ngữ hồi chỉ đóng vai trò như vậy. Bài viết này sẽ nghiên cứu về từ ngữ hồi chỉ trong ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Trung Quốc dưới góc độ đối chiếu ngôn ngữ học, đồng thời thảo luận về việc ứng dụng từ ngữ hồi chỉ trong giảng dạy tiếng Trung Quốc.

2. Từ ngữ hồi chỉ trong tiếng Việt và tiếng Trung dưới góc nhìn đối chiếu ngôn ngữ học

Ngôn ngữ học đối chiếu (NNDC) là một phân ngành của ngôn ngữ học so sánh, được định nghĩa là hoạt động nghiên cứu so sánh đồng đại từ hai ngôn ngữ trở lên, không giới hạn bởi mối quan hệ cộng nguồn hay loại hình. Mục tiêu cốt lõi của NNDC là xác định những điểm tương đồng và dị biệt giữa các ngôn ngữ này, trong đó sự khác biệt thường là đối tượng ưu tiên. NNDC được phân biệt với ngôn ngữ học so sánh lịch sử (nhấn mạnh quan hệ cộng nguồn) và loại hình học (tập trung vào phân loại cấu trúc và phổ niệm) ở chỗ nó không hướng tới bất kỳ sự phân loại ngôn ngữ nào và thực hiện cả việc tìm kiếm

tương đồng lẫn dị biệt. Về mặt lý thuyết, NNDC có giá trị ứng dụng cao, góp phần vào ngôn ngữ học đại cương thông qua việc kiểm chứng các phổ niệm, điều chỉnh các nguyên lý lý thuyết, và khắc phục thiên hướng “đĩ Âu vi trung” bằng cách mở rộng cứ liệu ngôn ngữ. Đối với loại hình học, NNDC cung cấp tư liệu chi tiết để phân loại các tiểu loại hình và giải thích các hiện tượng tương đồng hoặc dị biệt. Đồng thời, nghiên cứu đối chiếu hỗ trợ đắc lực cho việc miêu tả ngôn ngữ bằng cách làm nổi bật các đặc điểm nội tại và cung cấp khung kinh nghiệm phân tích. Quá trình nghiên cứu đối chiếu tuân thủ các nguyên tắc cơ bản: (1) Miêu tả đầy đủ và chính xác phương tiện ngôn ngữ; (2) Đặt các phương tiện trong tính hệ thống và hoạt động giao tiếp; (3) Đảm bảo tính nhất quán về mặt lý thuyết và mô hình miêu tả; (4) Căn nhắc mức độ gần gũi loại hình và bối cảnh văn hóa - xã hội. Về mặt phương pháp, quy trình đối chiếu bao gồm ba bước: miêu tả (*thu thập và thẩm định ngữ liệu chất lượng*), xác định tương đương (*xác định các nội dung/phương tiện có thể so sánh được*), và đối chiếu (*xác định các khả năng quan hệ tương đương: đồng nhất $XL1 = XL2$, khác biệt $XL1 \neq XL2$, hoặc không tương đương $XL1 \nparallel XL2$*). Các cách tiếp cận đối chiếu bao gồm: đối chiếu hai chiều (*nghiên cứu các hình thức thể hiện của cả hai ngôn ngữ trên một cơ sở so sánh chung, không có ngôn ngữ xuất phát/đích*) và đối chiếu một chiều (*chọn một ngôn ngữ làm điểm xuất phát để xác định phương tiện biểu hiện ý nghĩa tương ứng trong ngôn ngữ đích*). Việc lựa chọn cách tiếp cận phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu cụ thể.

Tác giả ứng dụng lý luận về đối chiếu ngôn ngữ học, tiến hành đối chiếu so sánh từ ngữ hỏi chỉ trong ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Trung, có được các kết luận dưới đây:

2.1. Từ ngữ hỏi chỉ thay thế cho người

Trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng (nó, hắn, y, chúng, họ...) là phương tiện chủ yếu dùng để thay thế cho ngữ danh từ chỉ người, giúp duy trì liên kết và mạch lạc văn bản. Các đại từ này ngoài chức năng hỏi chỉ còn thể hiện sắc thái ngữ dụng như kính trọng, thân mật hay coi thường. Ngoài ra, tiếng Việt còn dùng ngữ danh từ hỏi chỉ với cấu trúc (*lượng từ*) + *danh từ chỉ người* + *đại từ chỉ xuất* (người ấy, người kia), trong đó lượng từ và đại từ chỉ xuất có thể lược bỏ tùy văn cảnh.

Trong tiếng Trung Quốc, hệ thống đại từ nhân xưng đơn giản hơn về hình thái, chủ yếu phân biệt theo giống (他, 她) và số ít/số nhiều (他 → 他们). Về sắc thái xã hội, tiếng Trung có dạng kính ngữ 您 thay cho 你. Ngữ danh từ hỏi chỉ trong tiếng Trung

tuân theo trật tự cố định: đại từ chỉ xuất + (lượng từ) + danh từ chỉ người (这个人, 那个人). Đặc trưng nổi bật là lượng từ thường bắt buộc trong cấu trúc khẩu ngữ, trong khi tiếng Việt linh hoạt hơn.

Tóm lại, tiếng Việt phong phú hơn về sắc thái biểu cảm và có khả năng lược bỏ các thành tố; còn tiếng Trung tuân thủ chặt chẽ trật tự và yêu cầu dùng lượng từ. Đây chính là điểm dễ gây lỗi cho người học Việt Nam khi sử dụng từ ngữ hỏi chỉ trong tiếng Trung.

2.2. Từ ngữ hỏi chỉ thay thế cho những ngữ danh từ chỉ sự vật

Trong tiếng Việt, việc hỏi chỉ các danh từ chỉ sự vật được thực hiện chủ yếu bằng đại từ nhân xưng ngôi thứ ba nó/đó/ấy (số ít) và chúng (nó) (số nhiều). Bên cạnh đó, tiếng Việt còn sử dụng ngữ danh từ hỏi chỉ với danh từ chung “cái” kết hợp đại từ chỉ xuất (cái này, cái kia, cái ấy), trong đó không bắt buộc dùng lượng từ.

Trong tiếng Trung Quốc, hai cách hỏi chỉ chính gồm: (1) dùng đại từ nhân xưng phi nhân 它 / 它们; (2) dùng ngữ danh từ hỏi chỉ theo cấu trúc đại từ chỉ xuất + (lượng từ) + danh từ, như 这个东西 / 那个东西. Việc dùng lượng từ (thường là 个) gần như bắt buộc – khác với tiếng Việt vốn linh hoạt và có thể lược bỏ.

2.3. Từ ngữ hỏi chỉ thay thế cho những danh từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian

Trong tiếng Việt, hỏi chỉ nơi chốn và thời gian chủ yếu dùng các đại từ chỉ xuất như đây, đấy, đó, đâu. Các từ này có thể tham chiếu linh hoạt đến địa điểm hoặc thời điểm tùy ngữ cảnh. Ngoài ra, tiếng Việt còn dùng ngữ danh từ hỏi chỉ với cấu trúc danh từ chỉ nơi chốn/thời gian + đại từ chỉ xuất (chỗ ấy, nơi này, lúc đó), không yêu cầu lượng từ.

Trong tiếng Trung Quốc, hỏi chỉ nơi chốn dùng đại từ chuyên biệt 这儿/那儿, chỉ địa điểm chứ không dùng cho thời gian. Ngữ danh từ hỏi chỉ thường theo cấu trúc đại từ chỉ xuất + (lượng từ) + danh từ, ví dụ 这个地方, 那个时候, trong đó lượng từ hầu như bắt buộc, trừ một số từ vốn đã mang tính lượng từ (那年, 那天).

2.4. Từ ngữ hỏi chỉ thay thế cho một câu

Trong tiếng Việt, khi cần hỏi chỉ cho cả một mệnh đề, sự việc hoặc ý trừu tượng, người nói thường sử dụng các đại từ **thế, vậy**. Các đại từ này có thể đứng độc lập để thay thế toàn bộ nội dung câu trước hoặc kết hợp với vị từ nhằm tạo thành cụm vị từ có chức năng thế vị, ví dụ: *nghe thế, làm vậy*. Chúng giúp diễn ngôn ngắn gọn hơn, tránh lặp lại mệnh đề dài và duy trì sự liên kết câu. Bên cạnh đó, tiếng Việt

còn dùng các ngữ danh từ hồi chỉ mang tính khái quát như cái này, điều đó, việc này, tình trạng ấy để bao quát và quy chiếu nội dung của câu hoặc đoạn văn phía trước, qua đó tăng tính mạch lạc và rõ ràng trong diễn đạt.

Trong tiếng Trung Quốc, việc hồi chỉ toàn bộ mệnh đề hoặc sự kiện thường được thể hiện thông qua các từ chỉ định như 这样, 那样, 那, hoặc các phó từ chỉ cách thức/đánh giá như 这么, 那么. Các từ này được dùng để thế vị cho ý đã nêu, có thể đứng độc lập hoặc kết hợp với động từ tạo thành cụm cấu trúc như 这么想, 那么做 nhằm diễn đạt ngắn gọn nhưng vẫn đảm bảo tính liên kết. Ngoài ra, tiếng Trung còn sử dụng ngữ danh từ hồi chỉ trừu tượng theo cấu trúc khá ổn định: đại từ chỉ xuất + (lượng từ) + danh từ chung, ví dụ 这件事, 那种情况, trong đó lượng từ đóng vai trò bắt buộc trong đa số trường hợp để định danh sự việc.

Nhìn chung, cả tiếng Việt và tiếng Trung đều có hệ thống phương tiện giúp hồi chỉ toàn mệnh đề hoặc ý trừu tượng, góp phần tạo mạch lạc văn bản. Tuy nhiên, tiếng Trung có xu hướng sử dụng cấu trúc ổn định và yêu cầu bắt buộc về lượng từ trong ngữ danh từ hồi chỉ, trong khi tiếng Việt linh hoạt hơn trong việc lựa chọn phương tiện diễn đạt. Sự khác biệt này nếu không được chú ý có thể dẫn đến lỗi sử dụng hồi chỉ mang tính “dịch nguyên dạng” ở người học Việt Nam khi viết tiếng Trung.

3. Ứng dụng ngôn ngữ học đối chiếu trong giảng dạy tiếng Trung Quốc

Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đối với quá trình học ngoại ngữ được gọi là chuyển di ngôn ngữ, được chia thành hai loại: chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực. Đối với người học Việt Nam học tiếng Trung Quốc, chuyển di tích cực chiếm tỉ lệ cao hơn so với chuyển di tiêu cực do hai quốc gia nhiều sự tương đồng về ngôn ngữ (*ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng*) và văn hoá giao tiếp. Đối với ngôn ngữ học đối chiếu, hệ quả quan trọng nhất của ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ là lỗi dùng ngoại ngữ do chuyển di, vì vậy giữa ngôn ngữ học đối chiếu và phân tích lỗi có một mối liên hệ hiển nhiên. Chính mối liên hệ này đã đặt ra cho ngôn ngữ học đối chiếu nhiều thách thức.

Việc phân tích lỗi sai thường được tiến hành qua các bước: (1) Nhận diện và phân loại lỗi sai; (2) Phân tích nguồn gốc lỗi; (3) Xác định mức độ nhiễu loạn do lỗi gây ra (ví dụ có một số lỗi diễn đạt ngữ pháp có thể chấp nhận được ở giai đoạn sơ cấp, nhưng nên sửa đổi nếu ở giai đoạn cao cấp); (4) Tìm biện pháp khắc phục lỗi.

Thông qua đối chiếu từ ngữ hồi chỉ trong tiếng

Việt và tiếng Trung Quốc, kết hợp với quan sát trong quá trình giảng dạy, tôi nhận thấy những lỗi sai mà người học Việt Nam thường mắc phải khi sử dụng từ ngữ hồi chỉ về cơ bản có thể phân thành các nhóm:

- Lỗi ngữ pháp: người học thường dùng sai trật tự từ (*vốn có nhiều sự khác biệt so với tiếng Việt*), thiếu lượng từ (*việc sử dụng lượng từ trong tiếng Trung Quốc gần như là bắt buộc, trong tiếng Việt ít sử dụng hoặc thường xuyên có thể lược bỏ*).

- Lỗi dùng từ: một số từ ngữ hồi chỉ trong tiếng Việt có ý nghĩa khác biệt so với tiếng Trung, đặc biệt người học Việt Nam thường mắc lỗi khi sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ ba thay thế cho ngữ danh từ chỉ người và chỉ sự vật. Nguyên nhân là do trong tiếng Trung có ba đại từ nhân xưng ngôi thứ ba là 他 (*dùng cho nam*), 她 (*dùng cho nữ*), 它 (*dùng cho sự vật*), có cách viết khác nhau nhưng âm đọc lại giống nhau, đều là [tā], vì vậy dễ gây nhầm lẫn nếu không xác định rõ nội dung thay thế ở câu phía trước.

- Lỗi diễn đạt: người học giai đoạn đầu thường viết câu đơn rời rạc, tuy không sai về ngữ pháp nhưng thiếu sự liên kết.

Ví dụ: 这是我爸爸。我爸爸是老师。(Đây là bố tôi. Bố tôi là giáo viên).

Với câu này, hoàn toàn có thể hướng dẫn người học dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít dùng cho nam 他 để thay thế ở câu thứ hai, khiến hai câu có sự liên kết mạch lạc hơn, tránh lặp từ.

Với các nhóm lỗi khi sử dụng từ ngữ hồi chỉ như trên, có thể tăng cường thiết kế các bài luyện tập với các dạng bài phổ biến như sửa câu sai (*phù hợp với lỗi ngữ pháp và lỗi dùng từ*); dùng từ đã cho viết lại câu (*phù hợp với lỗi diễn đạt*)... để giúp người học hiểu rõ hơn và sử dụng chính xác từ ngữ hồi chỉ, phát triển khả năng diễn đạt, nâng cao hiệu quả học tập.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Mạnh Hùng (2018), “Ngôn ngữ học đối chiếu”, NXB Giáo dục
2. Cao Xuân Hạo (2003), “Câu trong tiếng Việt”, Nhà xuất bản Giáo dục
3. Diệp Quang Ban (2000), “Ngữ pháp tiếng Việt”, NXB Giáo dục
4. Ngô Thị Huệ (2020), “Đối chiếu ngôn ngữ Hán - Việt, lí luận và thực tiễn”, NXB khoa học xã hội
5. Nguyễn Kim Thản (1996), “Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt”, NXB khoa học xã hội
6. 许余龙 (2010), 《对比语言学》, 上海教育出版社
7. 王菊泉 (2011), 《什么是对比语言学》, 上海教育出版社
8. 王福祥、吴汉樱 (2011), 《什么是对比语言学》, 上海教育出版社